TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 29

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số 89 596 752 đọc là:

A. tám mươi chín triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi hai

B. tám mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi hai

C. tám mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi ba

D. tám mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi hai

Câu 2. Số bé nhất trong các số 340 754, 304 754, 340 764, 304 744 là:

A. 304 744 **B.** 340 754 **C.** 304 754 **D.** 340 764

Câu 3. Với m = 3563, n = 3425, p = 2336 thì giá trị biểu thức m − n + p là:

A. 2574 **B.** 4652 **C.** 2474 **D.** 1474

Câu 4. Một hội trường có 12 hàng ghế, mỗi hàng 22 ghế, người ta kê thêm 49 ghế nhựa. Có 253 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 11 **B.** 109 **C.** 60 **D.** 313

Câu 5. 6000 kg = …… tấn

A. 6 **B.** 600 **C.** 7 **D.** 60

Câu 6. Lúc 7 giờ đúng, kim giờ và kim phút của đồng hồ tạo thành:

A. góc tù **B.** góc nhọn **C.** góc vuông **D.** góc bẹt

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho dãy số: 2, 8, 14, 20, ……, 332. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Dãy có …… số

b) Số thứ 50 của dãy là: ……

Bài 2. Cho các số: 140 659, 160 649, 250 649, 150 694, 150 649.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: ……

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 603 743 + 144 230 = ……

b) 677 029 − 227 737 = ……

c) 17 864 × 4 = ……

d) 18 444 : 3 = ……

Bài 4. Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 20 cm, cạnh BC = 19 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: …… cm

b) Cạnh DC dài: …… cm

c) Cạnh AD dài: …… cm

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau	
b) Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song	
c) Góc bẹt bằng hai góc vuông	
d) 1 tấn = 100 kg	

Bài 6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 150 m, chiều dài hơn chiều rộng 23 m. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích mảnh vườn.

a) Chiều dài: …… m

b) Chiều rộng: …… m

c) Diện tích: …… m^2

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 29

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	A	C	C	A	A

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) (332 − 2) : 6 + 1 = 56 (số)

b) 2 + (50 − 1) × 6 = 296

Bài 2.

a) 140 659, 150 649, 150 694, 160 649, 250 649

b) 250 649 − 140 659 = 109 990

Bài 3.

a) 603 743 + 144 230 = 747 973

b) 677 029 − 227 737 = 449 292

c) 17 864 × 4 = 71 456

d) 18 444 : 3 = 6148

Bài 4.

a) (20 + 19) × 2 = 78 (cm)

b) DC = AB = 20 cm

c) AD = BC = 19 cm

Bài 5.

a) S; b) Đ; c) Đ; d) S

Bài 6.

Nửa chu vi: 150 : 2 = 75 (m)

Chiều dài: (75 + 23) : 2 = 49 (m)

Chiều rộng: 49 − 23 = 26 (m)

Diện tích: 49 × 26 = 1274 (m²)